

KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, GỢI SUY CHO VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Đức Minh

Trường Đại học Hồng Bàng TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt:

Doanh nghiệp KH&CN - về cơ bản là một loại hình doanh nghiệp để thực hiện sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ các kết quả nghiên cứu KH&CN, các thành tựu KH&CN được tự mình tạo ra hoặc tích hợp từ các nguồn trong nước hoặc quốc tế. Tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp đều hoạt động trong các lĩnh vực KH&CN ưu tiên của quốc gia, của vùng lãnh thổ và địa phương, hoặc của chính doanh nghiệp KH&CN. Thông thường, doanh nghiệp KH&CN được thành lập hoạt động trong các lĩnh vực công nghệ cao. Vì vậy, các doanh nghiệp này được hưởng các lợi ích nhà nước khuyến khích phát triển công nghệ cao. Kinh nghiệm của các nước dưới đây có thể gợi suy cho Việt Nam trong quá trình thành lập và tổ chức hoạt động các doanh nghiệp KH&CN.

Từ khóa: Doanh nghiệp KH&CN; Tổ chức doanh nghiệp KH&CN.

Mã số: 14100601

1. Một số khái niệm cơ bản

1.1. Doanh nghiệp khởi nghiệp (Start-up firm)

Theo nghĩa thông thường, đây là doanh nghiệp mới thành lập. Trên thực tế, tại các nước công nghiệp mới và các nước phát triển, doanh nghiệp khởi nghiệp là giai đoạn đầu của một doanh nghiệp vừa và nhỏ với tư cách là chìa khóa của đổi mới công nghiệp nói riêng và của hệ thống đổi mới nói chung [7]. Nó được “ấp” tại một loại hình vườn ươm nào đó (của trường đại học, của khu công nghệ cao, của làng khoa học,...).

Trong một số hướng công nghệ mới nổi, khi mà nhu cầu thị trường chưa thật chắc chắn, độ may rủi còn cao thì các doanh nghiệp này có ưu thế hơn hẳn so với các công ty lớn bởi tính mềm dẻo, năng động của nó trong việc ra quyết định tập trung nguồn lực cho các ưu tiên đổi mới. Rõ ràng là, với một đất nước có nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp sẽ có lợi thế trong nền kinh tế tri thức.

1.2. Doanh nghiệp spin-off

Là loại hình doanh nghiệp trưởng thành trên cơ sở thương mại hóa một hoặc nhiều công nghệ được ươm tạo trực tiếp tại viện/ trường, vườn ươm công nghệ. Nó là giai đoạn cuối của doanh nghiệp khởi nghiệp - giai đoạn trưởng thành.

Hiện nay, hình thức này khá phổ biến ở Mỹ, Canada, Trung Quốc và Nga. Tùy từng nước, người ta có tên gọi khác nhau: Doanh nghiệp đổi mới (Mỹ) dựa trên hình thức quản lý tự chủ, Spin-off (Canada), Doanh nghiệp KH&CN (Trung Quốc), Doanh nghiệp đổi mới vừa và nhỏ (Nga).

Tại Mỹ và Trung Quốc, thường thì các doanh nghiệp này do tập thể (hoặc cá nhân nhà khoa học) đứng ra thành lập trên cơ sở thương mại hóa ý tưởng/ kết quả KH&CN, nâng cao vai trò cá nhân nhà khoa học trong việc thành lập các doanh nghiệp kiểu này. Người ta gọi các cán bộ đó là người “hạ hải - ra khơi”.

Cần nhấn mạnh rằng, tên gọi “doanh nghiệp KH&CN” với tư cách là doanh nghiệp spin-off chỉ có ở các nước xã hội chủ nghĩa chuyên đổi - nơi mà mối liên kết khoa học với sản xuất và đào tạo không chặt, không có cơ chế tự chủ, độc lập, tự quyền phù hợp với cơ chế thị trường theo tính tự nhiên của nó. Đối với các nước phát triển, đã là doanh nghiệp đổi mới thì chắc chắn có con người làm KH&CN với vai trò là chìa khóa cho sự phát triển của doanh nghiệp và thường được thành lập trong các hướng KH&CN mới nổi lên (các công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ nền,...). Cụm từ “Doanh nghiệp KH&CN” ở các nước đó dùng để chỉ các tổ hợp Nghiên cứu - Đào tạo - Sản xuất như các làng KH&CN có trường đại học làm hạt nhân [5, 6].

II. Kinh nghiệm tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp ở một số nước

2.1. Canada

Với mục tiêu xây dựng các chùm đổi mới mà hạt nhân là các doanh nghiệp spin-off, Chính phủ Canada đã xem xét việc thành lập các trung tâm công nghiệp vùng với một loạt thành phần quan trọng (trong đó có các doanh nghiệp đổi mới trong một số hướng công nghệ tương lai như công nghệ vi sinh, công nghệ gen (chỉ sau Mỹ 20 năm) và trong một số hướng công nghệ truyền thống (công nghệ ô tô với trung tâm nghiên cứu lớn tại Windsor, với các chi nhánh lớn tại Michigan, London, Ontario). Các chùm có chức năng gắn kết các yếu tố công nghệ, kinh phí và nhân lực phục vụ cho mục tiêu đổi mới và phát triển.

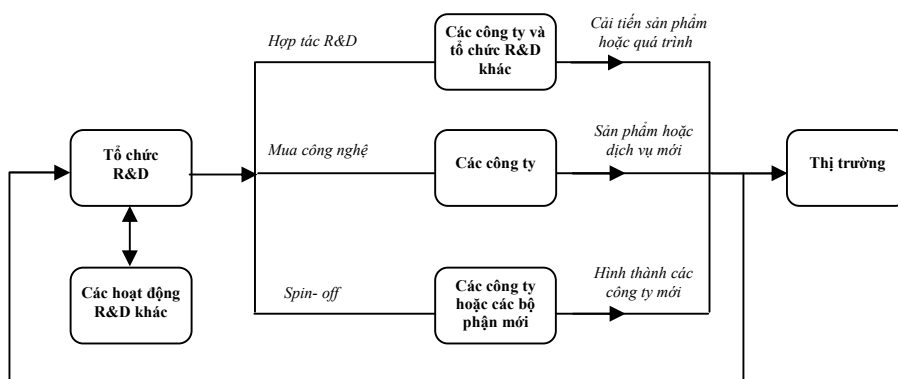
Chính phủ đã giao cho Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia, từ năm 1995, thành lập các công ty công nghệ mới trên cơ sở nguồn lực trí tuệ, công nghệ và tri thức sẵn có trong nước. Từ 1995 đến năm 2000, Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia đã thành lập mới 400 công ty công nghệ, trong đó có 40 công ty thuộc loại Spin-off [1, 2].

Hiện nay, Canada có khoảng 150 doanh nghiệp spin-off từ các phòng thí nghiệm quốc gia, trong đó có 110 do Hội đồng nghiên cứu quốc gia; 800 doanh nghiệp spin-off từ các trường đại học. Doanh thu hàng năm khoảng 2

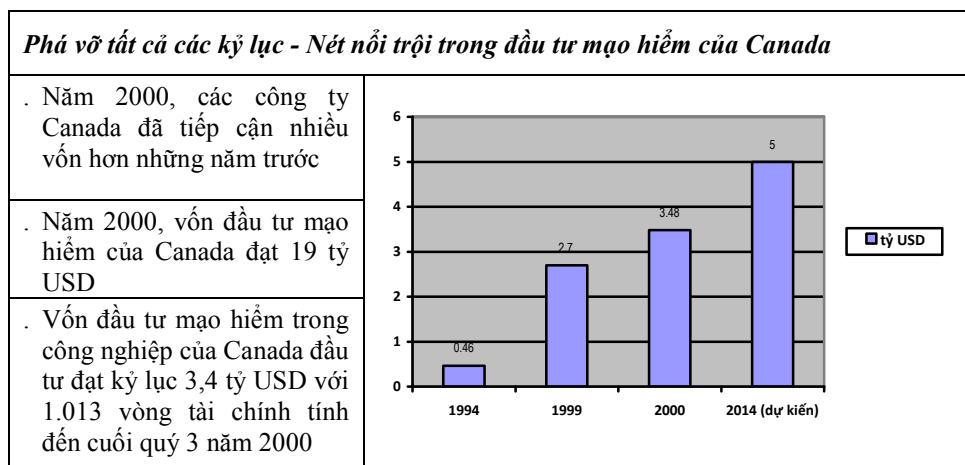
tỷ USD và tạo 12.000 việc làm. Riêng đối với các doanh nghiệp của Hội đồng nghiên cứu quốc gia - 1,2 tỷ USD/năm và 7.000 việc làm.

Trong số các hình thức tổ chức chuyển giao công nghệ, Canada cho rằng hình thức chuyển giao công nghệ/thương mại hóa kết quả nghiên cứu nhanh nhất - đó là các doanh nghiệp spin-off/ khởi nghiệp (xem hình 1). Quá trình phát triển của loại hình doanh nghiệp này gắn liền với chương trình ươm tạo công nghệ hay còn gọi là chiến lược phát triển ươm tạo công nghệ ở Canada. Quá trình này không thể thực hiện được nếu như không có các nguồn quỹ đầu tư mạo hiểm.

Chính sách và hỗ trợ pháp lý



Hình 1. Các kênh chuyển giao công nghệ của Canada



Nguồn: Hội đồng Nghiên cứu Canada

Hình 2. Đầu tư mạo hiểm cho hoạt động của các doanh nghiệp đổi mới

Như đã nói, hoạt động của các doanh nghiệp đổi mới ở Canada không thể thiếu vốn đầu tư mạo hiểm, cũng như không thể thiếu các biện pháp miễn

giảm thuế. Canada coi việc miễn thuế cho các doanh nghiệp này thực chất không phải mất thuế mà hoãn thuế cho tương lai. Vốn đầu tư vốn mạo hiểm cho các doanh nghiệp đổi mới ở Canada (*xem hình 2*).

2. Liên bang Nga

Như chúng ta đã biết, Liên bang Nga tiếp thu phần lớn tài sản của Liên Xô để lại, trong đó có gần 150 Liên hiệp Khoa học - Sản xuất. Theo định nghĩa thời đó, Liên hiệp Khoa học - Sản xuất là một tổ hợp bao gồm viện nghiên cứu - thiết kế và một số doanh nghiệp sản xuất loạt số 0 các sản phẩm trong một số hướng công nghệ đặc biệt (công nghệ ưu tiên). Viện nghiên cứu đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động của Liên hiệp, Viện trưởng đồng thời kiêm Tổng giám đốc. Liên Xô sụp đổ, cùng với nó là sự tan rã của các Liên hiệp này, trước hết là các viện nghiên cứu. Quá trình tư nhân hóa kinh tế nói chung và tư nhân hóa trong lĩnh vực KH&CN được đánh giá như “sự thủ tiêu thành phần quan trọng nhất của tiềm lực khoa học và công nghiệp” [4]. Trước tình trạng đó, Chính phủ đã tiến hành:

- Trên cơ sở các Liên hiệp này, thành lập một loạt các doanh nghiệp đổi mới vừa và nhỏ đa sở hữu, biến địa điểm của Liên hiệp thành làng khoa học, làng công nghệ (theo kiểu thung lũng Silicon) với đầy đủ các dịch vụ đi kèm: tổ hợp tài chính - công nghiệp, ngân hàng, các tổ hợp đầu tư,...
- Tạo cơ chế để các viện lớn liên kết với các doanh nghiệp có khả năng áp dụng và nhân rộng các công nghệ cao đã có, ví dụ góp vốn bằng cơ sở vật chất, bằng sở hữu trí tuệ.

Chính phủ Nga đã thực hiện chương trình đổi mới các Liên hiệp khoa học - sản xuất trong tất cả các lĩnh vực: nông nghiệp, giao thông, vận tải, chế tạo... và hình thành nên một hệ thống các doanh nghiệp đổi mới vừa và nhỏ. Phần lớn các doanh nghiệp này được xây dựng trên mặt bằng của các Liên hiệp khoa học - sản xuất nên vô hình chung tạo nên một sự liên kết hoặc chính thức hoặc phi chính thức theo ngành và liên ngành giữa các doanh nghiệp thông qua mục tiêu chung là đổi mới công nghệ. Bằng cách đó, người Nga đã hình thành các khu công nghệ cao - các khu đổi mới [3,4,5]. Để phục vụ cho hoạt động của các doanh nghiệp đổi mới kiểu này, Chính phủ Nga đã xây dựng hệ thống quỹ tài chính và phi tài chính như: quỹ đầu tư mạo hiểm, các công ty đầu tư mạo hiểm, các quỹ dự trữ vật chất, quỹ phát triển công nghệ... Đồng thời, hình thành các vườn ươm doanh nghiệp để tiếp nhận các doanh nghiệp khởi nghiệp và qua đó xây dựng các doanh nghiệp đổi mới theo kiểu công ty mẹ và công ty con.

Trên đây là những biện pháp tổng hợp hỗ trợ cho hoạt động của doanh nghiệp đổi mới của Nga. Chi tiết hơn, ta có thể thấy như sau:

- Nhà nước đặc biệt chú ý đến việc điều chỉnh giá cả công nghệ mới trên cơ sở cung cầu, đảm bảo được 3 yếu tố: Bù đắp chi phí của người sản xuất; xác định được tỷ lệ doanh lợi giữa các thành viên tham gia quá trình khoa học - sản xuất, giảm giá cho người sử dụng tùy thuộc vào lĩnh vực mà công nghệ mới được áp dụng.

Việc giảm giá được tiến hành trên cơ sở tính toán đầy đủ các chi phí, đồng thời có tính tới sự hao mòn vô hình xét theo khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Tăng giá dẫn đến tình trạng giảm ứng dụng, giảm giá dẫn đến giảm cung, chính phủ cần có các chính sách điều tiết hợp lý vì đối với công nghệ mới đôi khi không thể để thị trường tự do điều tiết. Việc trợ giá có thể được thực hiện thông qua các quỹ tập trung.

- Nhà nước chú ý tới việc áp dụng cơ chế khấu hao nhanh để thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ nói chung và chu trình đổi mới sản phẩm của doanh nghiệp KH&CN nói riêng. Đây là điều mà nước Nga cho rằng cần học tập kinh nghiệm của Mỹ, nơi mà cơ chế này đã được áp dụng phổ biến từ hơn 50 năm nay.
- Nhà nước đặc biệt chú ý đến vai trò tín dụng Ngân hàng thông qua việc: tạo cơ chế để Ngân hàng góp vốn cùng đầu tư với doanh nghiệp đổi mới, giảm thuế thu nhập để ngân hàng chỉ thu lãi 50% khoản nợ đáo hạn của doanh nghiệp; giảm 50% vốn dự trữ bắt buộc đối với ngân hàng đầu tư cho đổi mới; bảo đảm kịp thời trả tới 50% tổng số tín dụng của các ngân hàng thương mại bằng cách Ngân hàng Trung ương thu lãi suất bằng 0 trong thời hạn nhất định đối với các khoản nợ quá hạn; giảm 50% lãi suất đối với các khoản tín dụng trung và dài hạn cho đổi mới, nhưng tăng thêm 30% đối với các khoản vay ngắn hạn cho các mục tiêu đầu cơ, trục lợi.
- Ưu đãi về thuế: bao gồm giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2-3% đối với sản phẩm mới, dẫn nợ thuế, thuế tín dụng đầu tư,... Cụ thể, không thu thuế các thương vụ sử dụng và bán licence, không thu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần lợi nhuận bằng tổng chi phí cho nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp đổi mới, đồng thời tăng thuế lũy tiến đối với các doanh nghiệp độc quyền từ năm thứ năm trở đi. Miễn thuế tài sản 100% năm thứ nhất, 50% năm thứ hai, 30% năm thứ ba và 20% năm thứ tư đối với các doanh nghiệp đổi mới có trang thiết bị mới. Giảm các khoản bảo hiểm xã hội 30 - 50%, số còn lại do Nhà nước cấp bù từ ngân sách [4].

3. Mỹ

Một trong các hình thức tổ chức các quá trình đổi mới ở Mỹ là doanh nghiệp đổi mới vừa và nhỏ hay còn gọi là doanh nghiệp tự quyền [3]. Hình

thức tổ chức này chủ yếu hướng tới việc phát huy tối đa vai trò cá nhân của nhà khoa học, tập thể khoa học trong việc hình thành các doanh nghiệp đổi mới trong tự trường hợp đường phố điện tử Trung Quan thôn của Trung Quốc. Vào đầu những năm 80, ở Mỹ, vai trò cá nhân trong hoạt động kinh doanh rất lớn, nhất là trong những lĩnh vực sản xuất sản phẩm hàm lượng công nghệ cao.

Doanh nghiệp đổi mới được hiểu như là một tổ chức khởi thủy từ cá nhân nhà khoa học, kỹ sư, nhà sáng chế chuyên sản xuất, nắm vững và thương mại hóa các kết quả KH&CN. Nét nổi bật của loại doanh nghiệp này là nguồn lực chủ yếu, là tiềm lực về chất xám được tự do sáng tạo và không bị ràng buộc bởi các hướng dẫn mang tính công thức. Người Mỹ cho rằng, tất cả các thành phần tạo hệ thống của hoạt động KH&CN đều do con người tiến hành, vì vậy phải được hỗ trợ bởi một hệ thống cơ sở hạ tầng: tài chính, vật tư kỹ thuật, thông tin, cơ sở pháp lý và tâm lý... Các doanh nghiệp tự quyền có thể đứng độc lập, cũng có thể nằm trong thành phần của các công ty lớn, tùy thuộc vào nhu cầu của nó.

Một trong những nét quan trọng của loại hình doanh nghiệp này là tính hòa đồng giữa sở hữu và sử dụng: Người sở hữu doanh nghiệp đồng thời là người lãnh đạo doanh nghiệp, mức độ thành công của đổi mới phụ thuộc vào nỗ lực của chính bản thân họ.

Doanh nghiệp đổi mới, ngoài việc tồn tại, nó còn phải vượt qua nhiều rủi ro trong quá trình thực hiện đổi mới. Chỉ bằng vào việc sản xuất sản phẩm mới mới tạo ra cơ hội dành lấy độc quyền tạm thời và thu được lợi nhuận cao. Chính vì vậy, các doanh nghiệp KH&CN nhỏ có được tính năng động sáng tạo cao. Kết luận này được minh chứng trong Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Tính đổi mới và quy mô của doanh nghiệp đổi mới

| Doanh thu của doanh nghiệp đổi mới (triệu USD/năm) | Số lượng xuất hiện sản phẩm mới hàng năm | |
|---|--|-----------------------------------|
| | Tính theo triệu USD | Tính theo triệu USD chỉ cho NC-PT |
| Nhỏ hơn 100 | 0,113 | 3,76 |
| 100-350 | 0,067 | 2,17 |
| 350-1000 | 0,027 | 1,49 |
| 1000-4000 | 0,010 | 0,66 |
| Trên 4000 | 0,007 | 0,59 |

Nguồn: Tạp chí Research Management, 1986. Vol 29, N^o4, P.4

Theo tài liệu của Quỹ Khoa học Quốc gia Mỹ, các công ty với 500 người trở xuống thường có nhịp độ đổi mới gấp 2,5 lần tính trên 1 cán bộ nghiên cứu và gấp 24 lần tính theo số tiền đầu tư vào nghiên cứu so với công ty lớn với 10.000 người trở lên [1].

Cần nói thêm rằng trong tổng số hơn 600 ngàn doanh nghiệp vừa và nhỏ, thì 50% trong số đó là do các nhà khoa học sáng lập ra.

Chính phủ Mỹ rất coi trọng sự tồn tại và phát triển của loại hình doanh nghiệp này. Ngay vào những năm 40, Thượng Viện Mỹ đã thành lập Cục Quản lý các Doanh nghiệp vừa và nhỏ (để thực hiện các đặt hàng quân sự). Năm 1953, thành lập Cục Quản lý Doanh nghiệp nhỏ (SBA). Năm 1973, Quỹ Khoa học Quốc gia có chương trình thành lập các trung tâm đổi mới để hỗ trợ cho giai đoạn đầu của quá trình đổi mới cũng như việc thành lập các doanh nghiệp đổi mới.

Tại Mỹ, các doanh nghiệp đổi mới được coi như là biểu tượng của dân tộc. Trong thông điệp Liên bang nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập SBA, Tổng thống R. Nickson đã khẳng định: “Doanh nghiệp nhỏ - là biểu tượng đáng tự hào của tự do và thành công của dân tộc ta”.

Chính sách chung của chính quyền Mỹ là hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp đổi mới đúng mức và đúng địa chỉ, ở tất cả các cấp: chính quyền liên bang và các bang. Nhà nước thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm, khuyến khích đầu tư mạo hiểm, tăng cường chi từ ngân sách cho nghiên cứu và phát triển tại các doanh nghiệp này (hơn 1/3 ngân sách liên bang chi cho nghiên cứu và phát triển), từ 60-70% vốn đầu tư mạo hiểm chỉ cho các doanh nghiệp loại này [2]. Việc hỗ trợ của chính quyền theo ba hướng chính sau: (1) Tài trợ theo mục tiêu; (2) Thu hút đầu tư tư nhân; (3) Dành các ưu đãi về tín dụng, thuế..., áp dụng khấu hao nhanh (2-3 năm) để thúc đẩy quá trình đổi mới.

Ngoài ra, Mỹ là nước có nhiều nhất các vườn ươm doanh nghiệp (hiện có trên 400 vườn ươm) để tiếp nhận các doanh nghiệp khởi nghiệp, tạo tiền đề cho việc tồn tại và phát triển các doanh nghiệp đổi mới. Các vườn ươm này hoặc nằm trong các khu công nghệ cao (150), hoặc nằm trong các trường đại học làm hạt nhân (khoảng 200).

Cụ thể, chính sách ưu đãi thuế như sau: Công ty được miễn khoản thuế bằng 25% mức chi tăng thêm cho nghiên cứu và phát triển (từ năm 1986 về trước, hiện theo Luật thuế mới, con số này là 20%), 6% giá trị thiết bị nếu thời hạn khấu hao là 3 năm và 10% nếu thời hạn khấu hao lớn hơn.

3. Chính sách của một số nước đối với phát triển doanh nghiệp đổi mới

3.1. Nhật Bản

Chính phủ Nhật Bản ban hành nhiều văn bản luật và dưới luật để thể chế hóa và tạo các đòn bẩy khuyến khích hoạt động của các doanh nghiệp KH&CN (doanh nghiệp đổi mới) như: Chế độ đối xử đặc biệt về thuế đối

với những chi phí cho R&D và kinh phí hỗ trợ từ những nguồn tự có nhằm đẩy mạnh hoạt động KH&CN.

Các đòn bẩy về tài chính và thuế đối với hoạt động R&D cụ thể như sau:

- Ưu đãi đặc biệt về tín dụng cho các doanh nghiệp tư nhân. Ngân hàng Phát triển Nhật Bản sẵn sàng cấp 90% vốn cho các doanh nghiệp liên kết nghiên cứu cơ bản, cho các doanh nghiệp vay vốn với lãi suất ưu tiên 7,1%/năm để tiến hành nghiên cứu ứng dụng - nếu thất bại thì không phải trả lãi;
- Ưu đãi về thuế: giảm 25% thuế đối với các doanh nghiệp có nghiên cứu và đưa sản phẩm mới ra thị trường tiêu thụ;
- Chính phủ, các cơ quan hữu quan nhà nước; tùy theo từng lĩnh vực nghiên cứu; cùng gánh chịu các rủi ro (từ 40% đến 60% kinh phí nghiên cứu) về nghiên cứu khoa học với các công ty và doanh nghiệp gặp rủi ro.
- Khuyến khích cơ chế cạnh tranh nghiên cứu tại các lĩnh vực cả ở khu vực nhà nước và tư nhân. Nhà nước chỉ đóng vai trò điều phối;
- Từ năm 1982 trở lại đây, Chính phủ đã ban hành và thực thi chế độ: cho phép cán bộ KH&CN ở các trường đại học hợp tác nghiên cứu với cán bộ khoa học và kỹ thuật ở các doanh nghiệp bằng nguồn vốn của các doanh nghiệp đó, đồng thời cũng cho phép cán bộ khoa học và kỹ thuật của các doanh nghiệp được đến nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm của các trường đại học.

3.2. Hàn Quốc

Từ đầu những năm 80, Chính phủ đã thực thi những chính sách coi phát triển KH&CN là yếu tố mở đường cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tập trung vào việc tăng tốc phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hình thành một chế độ rất hấp dẫn về các đòn bẩy đối với việc phát triển và sử dụng công nghệ thông qua "Luật Thúc đẩy công nghệ" ban hành năm 1972 và sửa đổi Luật Thuế. Có nhiều biện pháp khuyến khích đối với các doanh nghiệp tư nhân để họ đóng vai trò chủ đạo trong quá trình phát triển công nghệ trong công nghiệp. Theo "Luật Thúc đẩy công nghệ" và Luật Thuế thì:

- Khuyến khích phát triển các công nghệ nhập từ nước ngoài và một số công nghệ trong nước bằng biện pháp: coi những khoản chi cho phát triển công nghệ như chi phí R&D để phát triển sản phẩm hoặc qui trình mới, chi phí cho nghiên cứu tiếp thu và cải tiến công nghệ nhập, mua thông tin kỹ thuật, chi phí nghiên cứu được tài trợ, những chi phí để đăng ký và thương mại hóa quyền sở hữu công nghiệp,..., được coi như những khoản thua lỗ không phải đóng thuế trong bảng cân đối thu nhập. Điều đó đã tạo điều kiện cho các ngành kinh tế quốc dân có thể dự trữ

quỹ để đầu tư cho R&D, không phải trả thuế cho các quỹ dành cho phát triển sản phẩm và qui trình công nghệ mới. Mức tối đa được đưa vào quỹ dự phòng là 20% tổng thu nhập trước thuế, hoặc 1% tổng doanh thu trong khoảng thời gian khoản thu nhập đó được tạo ra;

- Hỗ trợ trực tiếp/gián tiếp cho các khu vực nhà nước và tư nhân trên cơ sở hợp tác trong lĩnh vực công nghệ năng lượng. Hỗ trợ gián tiếp đối với khu vực tư nhân trên nguyên tắc cạnh tranh;
- Ban hành các biện pháp khuyến khích: miễn thuế, trợ giá đặc biệt, trợ cấp tài chính, cho vay vốn phát triển dài hạn với lãi suất thấp.

3.3. Singapore

Singapore có "Hệ thống trợ giúp nghiên cứu và triển khai" (RDAS - trực thuộc Cục KH&CN) hỗ trợ cho các đề án R&D, đặc biệt có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ (có nguồn lực cho R&D hạn chế) để các doanh nghiệp này có thể trang trải được chi phí liên quan tới nghiên cứu khả thi, triển khai sản xuất mẫu thử nghiệm theo bằng sáng chế. Tuy nhiên, sự trợ giúp này còn rất hạn chế.

Các đòn bẩy tài chính thích hợp hơn được áp dụng cho các công ty triển khai hoạt động R&D:

- *Qui chế tiên phong và dịch vụ tiên phong*: (1) Miễn trong 10 năm toàn bộ thuế lợi tức cho các công ty thực hiện các hoạt động đi tiên phong trong R&D hoặc dịch vụ ở giai đoạn đầu phát triển công nghiệp; (2) Cấp chứng chỉ tiên phong cho các công ty tạo được công ăn việc làm cho công nhân; (3) Miễn thuế cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động sản xuất sản phẩm ở giai đoạn cuối tạo ra giá trị gia tăng cao và có hàm lượng công nghệ cao với thời gian trung bình là 5-7 năm; (4) Tăng thời gian miễn thuế đối với các công ty triển khai hoạt động R&D đặc biệt;
- *Đòn bẩy khuyến khích hậu tiên phong*: (1) Giảm nhẹ thuế thu nhập không dưới 10% cho các doanh nghiệp sắp kết thúc thời gian tiên phong trong thời gian 3-5 năm; (2) Tỷ suất thuế giảm nhẹ thêm 2 năm nữa đối với các công ty có các công trình R&D thích hợp;
- *Khấu trừ hai lần các chi phí cho R&D*: áp dụng cho các hoạt động R&D đặc biệt trong sản xuất hoặc một số dịch vụ lựa chọn trong lĩnh vực y tế, công nghệ thông tin, công nghệ áp dụng trong nông nghiệp, làm vườn. Trong trường hợp này những chi phí cho R&D có bản chất xây dựng cơ bản được coi như những chi phí mang tính thu nhập và được hưởng chế độ khấu trừ đúp. Khái niệm R&D còn được bao trùm cả các hoạt động liên quan tới nắm vững, cải tiến, thiết kế, tăng cường chất lượng của sản phẩm hoặc qui trình công nghệ.

Ngoài những đòn bẩy chính sách kể trên còn có các chính sách như: Khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng sản xuất sản phẩm; Tích lũy 20% cho R&D; Khấu hao vốn, hỗ trợ đầu tư; Khuyến khích cá nhân có những đổi mới...

3.4. Trung Quốc

Phân tích các thất bại của chủ trương đẩy mạnh kế hoạch hóa hoạt động KH&CN, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã đề ra Nghị quyết về cải cách hệ thống quản lý KH&CN (năm 1985) với tinh thần chính là thương mại hóa hoạt động KH&CN và tạo ra thị trường công nghệ.

Tháng 01/2006, Trung Quốc đã hoàn tất và thông qua Kế hoạch trung hạn và dài hạn phát triển KH&CN cho giai đoạn 2006-2020 sau nhiều năm chuẩn bị và xây dựng với sự tham gia của hơn 2.000 chuyên gia. Bản kế hoạch chia hệ thống đổi mới quốc gia Trung Quốc thành 4 bộ phận cấu thành: Hệ thống đổi mới công nghệ (trong đó doanh nghiệp là chủ thể chính); Hệ thống đổi mới tri thức (trong đó các viện nghiên cứu công cộng tác với các viện nghiên cứu đại học là chủ thể chính); Hệ thống đổi mới quốc phòng (bao gồm cả khu vực dân sự và quốc phòng); Hệ thống đổi mới vùng (bao gồm các vùng với các đặc thù và thể mạnh riêng).

Qua cách xác định mục tiêu, Trung Quốc phấn đấu đến năm 2020 trở thành một “quốc gia định hướng đổi mới” thay vì mục tiêu trở thành một quốc gia công nghiệp hóa như cách diễn đạt vào những năm 70 của thế kỷ trước. Điều này chứng minh Trung Quốc đã nhanh chóng chuyển sang áp dụng tư duy và cách tiếp cận hệ thống đổi mới trong hoạch định chiến lược phát triển.

Ngoài việc chuyển hướng sang xây dựng hệ thống đổi mới quốc gia mang màu sắc Trung Quốc, cải cách hệ thống KH&CN trong những năm tới đã xác định hướng vào hỗ trợ các doanh nghiệp (thay vì các tổ chức KH&CN) để doanh nghiệp trở thành chủ thể chính của hoạt động đổi mới công nghệ. Việc xác định rõ và đúng chủ thể của hoạt động đổi mới công nghệ là tiền đề quan trọng để xây dựng năng lực đổi mới và hình thành hệ thống đổi mới quốc gia.

Để thực thi các định hướng, mục tiêu và nhiệm vụ nêu trên, Bản kế hoạch đưa ra giải pháp cải cách hệ thống KH&CN, xây dựng hệ thống đổi mới quốc gia mang màu sắc Trung Quốc liên quan đến chính sách tài khóa, chi tiêu của khu vực công, sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn, phối kết hợp giữa KH&CN quân sự và dân sự, hợp tác quốc tế và mở rộng các liên kết đổi mới trong nước, nâng cao dân trí về KH&CN. Kế hoạch cũng nhấn mạnh vai trò của đầu tư xây dựng hạ tầng KH&CN và đào tạo nhân lực cho KH&CN.

4. Khả năng áp dụng các loại hình doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong điều kiện của Việt Nam

Việc nghiên cứu kinh nghiệm tổ chức, hoạt động và cơ chế khuyến khích của Nhà nước để các doanh nghiệp này phát triển tại một số nước công nghiệp và công nghiệp mới (trong đó có Trung Quốc) cho thấy:

- (1) Có thể áp dụng mô hình tự quyền của Mỹ trong những 60 vào điều kiện của Việt Nam hiện nay. Đó là các doanh nghiệp đổi mới với người sáng lập là các tập thể cá nhân nhà khoa học, quy mô nhỏ. Nhà nước tạo điều kiện về thuế, phí và các khoản khuyến khích khác để các doanh nghiệp này phát triển;
- (2) Khó có thể áp dụng mô hình với các tiêu chuẩn về người (biên chế cán bộ KH&CN, chi cho nghiên cứu phát triển) như quy định của Trung Quốc. Cần “mềm hóa” các tiêu chuẩn này trước khi áp dụng thử ở nước ta;
- (3) Cần xúc tiến các quỹ hỗ trợ đầu tư mạo hiểm, hình thành và triển khai trong thực tế chương trình “ươm tạo công nghệ”- “ươm tạo doanh nghiệp” bằng việc hình thành các khóa đào tạo kỹ năng kinh doanh đến việc đầu tư xây dựng các vườn ươm doanh nghiệp tại hai khu công nghệ cao (Hòa Lạc và Thành phố Hồ Chí Minh), một vài khu vực khác xung quanh các trường đại học quốc gia, trung tâm khoa học quốc gia.

Tóm lại, thực tế cho thấy, ở Việt Nam đã hình thành một số doanh nghiệp KH&CN hoặc dưới dạng spin-off, hoặc dưới dạng doanh nghiệp trong viện, trường, hoặc độc lập, tự quyền như Công ty Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP), hoặc Liên hiệp khoa học - sản xuất như Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp (Viện IMI). Vấn đề là ở chỗ, cần tổng kết và trên cơ sở đó hình thành “luật chơi” tương ứng với mỗi loại hình để tiếp tục hoàn thiện và tạo điều kiện thành lập mới các doanh nghiệp loại này ở nước ta./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Washington: Gov. Print. Off. (1980) *Analisis of President Carter's initiatives in industrial innovation and econmic revitalization*. Wash, p.74.
2. The Joint Economic Committee, Congress of the United States. (1985) *Climate for enterprineuship and innovation in the US*. Wash, p.241.
3. M.M. Ivanov. (1990) *Quản lý khoa học và đổi mới*. (bản tiếng Nga) NXB Khoa học.
4. Bessonova OE, Kirdina SG, R. O'Sullivan. (1996) *Cơ chế phát triển KH&CN của nền kinh tế*. Novosib. University Press.
5. Vladimir Mau. (1996) *Cơ chế phát triển KH&CN của nền kinh tế*. Viện hàn lâm của Chính phủ thuộc Tổng thống Nga.
6. Fan Chenchen. (2000) *The Springing-up of University S&T Parks in China*.
7. Susan Whelan, M.P. Chair. (2001) *A canadian innovation agenda for the first century*. Fifth Report of the Standing Committee on Industry, Science and Technology